

Checklist tổng hợp toàn bộ 30+ ngữ pháp HSK 2 Học Viện Ôn Ngọc BeU					
STT	Cấu trúc	Nghĩa	Ví dụ	HSK	Check
1	了	Đã, rồi	我吃了。	HSK 1	☐
2	吧	Gợi ý	我们走吧。	HSK 1	☐
3	都	Đều	他们都喜欢你。	HSK 1	☐
4	很	Rất	他很好。	HSK 1	☐
5	给	Cho	给你花。	HSK 1	☐
6	可以	Có thể	你可以进来。	HSK 1	☐
7	会	Sẽ / biết	我会游泳。	HSK 1	☐
8	能	Có khả năng	我能来。	HSK 1	☐
9	别 / 不要	Đừng	别说话。	HSK 1	☐
10	多 + adj	bao nhiêu/mức độ	你多大?	HSK 1	☐
11	用	Dùng	用手机学习。	HSK 1	☐
12	跟...一起	Cùng với	跟我一起去。	HSK 1	☐
13	(lặp lại – tương tự)	Lại	我明天再来。	HSK 1 – 2	☐
14	从...到...	Từ...đến...	从早到晚。	HSK 2	☐
15	着	Đang / trạng thái	他笑着说。	HSK 2	☐
16	过	Đã từng	我去过中国。	HSK 2	☐
17	正在 / 在	Đang	我正在吃饭。	HSK 2	☐
18	比	So sánh	他比我高。	HSK 2	☐
19	最	Nhất	他最高。	HSK 2	☐
20	一点儿	Một chút	贵一点儿。	HSK 2	☐
21	或者	hoặc (trần thuật)	喝茶或者咖啡。	HSK 2	☐
22	还是 (câu hỏi)	Hay	吃米饭还是面条?	HSK 2	☐
23	真	Thật là	真好看!	HSK 2	☐
24	不太	Không...lắm	不太贵。	HSK 2	☐
25	可能	Có thể	他可能来。	HSK 2	☐
26	一会儿	Một lúc	等一会儿。	HSK 2	☐
27	帮	Giúp	帮我一下。	HSK 2	☐
28	特别	Rất / đặc biệt	特别好。	HSK 2	☐
29	先...再...	Trước...rồi...	先吃再走。	HSK 2	☐
30	多 + động từ	Làm nhiều	多说中文。	HSK 2	☐
31	少 + động từ	Làm ít	少喝咖啡。	HSK 2	☐
32	让	Bảo / khiến	妈妈让我来。	HSK 2	☐
33	能不能...?	Có thể không?	你能不能帮我?	HSK 2	☐